

Bản án số: 331/2023/DS-PT

Ngày: 11-8-2023

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tòng

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Bà Nguyễn Thị Rên

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Diễm Kiều – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre:** Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 198/2023/TLPT-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS – ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1995/2023/QĐ – PT ngày 03 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Mai Văn T, sinh năm 1946. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T: Ông Đào Công H – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B (có mặt).

1.2. Ông Mai Văn T1, sinh năm 1971. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt);

1.3. Ông Mai Văn T2, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2: Bà Đoàn Thị Ngọc D – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B (có mặt).

1.4. Bà Mai Thị N, sinh năm 1955. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà N: Ông Mai Văn T2, sinh năm 1965. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (chết 16/4/2022).

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn Đ: Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1989; Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1987; Nguyễn Thanh B, sinh năm 1999; Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2.2. Anh Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

2.3. Chị Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm 1987. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

2.4. Chị Nguyễn Thanh B, sinh năm 1999. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh B: anh Nguyễn Thanh T3, sinh năm 1989. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Võ Thị Cẩm T4, sinh năm 1996. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt);

3.2. Bà Mai Thị Á, sinh năm 1944. Địa chỉ: ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre (xin vắng mặt);

3.3. Bà Mai Thị L, sinh năm 1948. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (chết ngày 29/7/2022).

3.4. Bà Trần Thị S, sinh năm 1948. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (xin vắng mặt);

3.5. Ông Mai Văn T5, sinh năm 1968. Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre (xin vắng mặt);

3.6. Bà Mai Thị P, sinh năm 1966. Nơi cư trú: ấp A, xã Đ, huyện M, tỉnh Bến Tre (xin vắng mặt);

3.7. Ông Mai Văn T6, sinh năm 1970. Nơi cư trú: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (xin vắng mặt).

4. Người làm chứng của nguyên đơn:

4.1. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1951. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt);

4.2. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1963. Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

5. *Người làm chứng của bị đơn:* Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1958. Địa chỉ: P, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (có mặt).

6. *Người kháng cáo:* các nguyên đơn Mai Văn T, Mai Văn T1, Mai Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng nguyên đơn Mai Văn T2 trình bày:

Cha mẹ ông là ông Mai Văn T7 (chết năm 1997) và bà Nguyễn Thị S1 (chết năm 2018). Cha mẹ ông có 07 người con gồm: Mai Thị Á; Mai Văn T8 (chết năm 1974), ông T8 có vợ là bà Trần Thị S và 03 người con là Mai Văn T5, Mai Văn T6 và Mai Thị P; Mai Văn T; Mai Thị L (chết 6/2022 âm lịch), bà L không có chồng con; Mai Thị N; Mai Văn T2; Mai Văn T1.

Năm 1963 cha mẹ ông có diện tích đất khoảng 375 m² (ngang 15 m, dài 24 m) đã đổi cho ông Lê Quang H2 350 m² (ngang 14 m, dài 25 m), còn lại 25 m² (ngang 1 m, dài 25 m) dùng làm đường đi chung. Phần đất này ông H2 nhường lại cho ông Phong Văn T9 quản lý, canh tác, sau đó, ông Phong Văn T9 chuyển nhượng lại cho ông Nguyễn Văn H3. Đến năm 1983, cha mẹ ông tiếp tục chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn H3 phần đất có diện tích 840 m² (ngang 14 m, dài 60 m) tiếp giáp với phần đất đã đổi cho ông H2, phần còn lại 60 m² (ngang 1 m, dài 60 m) cha mẹ ông để lại làm đường đi chung cho gia đình. Như vậy, cha mẹ ông đã để lại phần đất làm đường đi chung từ nhà ra đến lộ công cộng có diện tích là 85 m² (ngang 1 m, dài 85 m), qua đo đạc thực tế là 88,4 m², thuộc thửa số 15a, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Phần đất này gia đình ông đã quản lý sử dụng làm lối đi từ năm 1960 đến nay nhưng không đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất.

Khi ông Nguyễn Văn Đ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 15 trong đó có phần đất tranh chấp thì gia đình ông không biết. Đến năm 2020, ông Đ đo đạc để chuyển nhượng phần đất này cho người khác thì ông mới biết. Tuy nhiên, do gia đình ông và gia đình ông Đ tranh chấp nên ông Đ không chuyển nhượng được.

Hiện trạng phần đất tranh chấp có 01 đoạn đường bê tông do gia đình ông xây dựng năm 2006. Khi xây dựng gia đình ông có nói với ông Đ để xác định ranh thì ông Đ nói là đồ đạc trên đường mòn đang đi, không có ai tranh chấp. Gia đình ông chỉ đồ đạc một phần còn phần đường đi giáp lộ không đồ đạc được do bà T10 và ông Đ chưa thống nhất ranh.

Năm 1984 phần đất tranh chấp không đưa vào tập đoàn sản xuất nhưng ông không có tài liệu, chứng cứ chứng minh. Từ năm 1984 đến năm 1989 ông Mai Văn T là tập đoàn T11, ấp A, xã A ông T đại diện đứng ra khoán đất ruộng cho ông Trần Văn N1 (phần giáp lộ), tiếp theo là ông Nguyễn Văn H3 nhưng không có khoán phần đường đi (là bờ bao). Năm 1989 khi rã tập đoàn toàn bộ phần đất khoán cho ông N1, ông H3 do ông H3 tiếp tục sử dụng. Sau khi ông H3 chết thì ông Đ quản lý, sử dụng.

Nay ông yêu cầu bị đơn trả lại cho các nguyên đơn phần đất có diện tích 88,4m² thuộc thửa số 15a, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông đồng ý với kết quả đo đạc, định giá, trường hợp không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì các nguyên đơn không yêu cầu bị đơn hoàn trả giá trị phần đường bê tông nguyên đơn đã xây dựng để làm lối đi.

Quá trình tố tụng, nguyên đơn ông Mai Văn T và ông Mai Văn T1 thống nhất với trình bày của ông Mai Văn T2.

Quá trình tố tụng, bị đơn Nguyễn Thanh T3 trình bày:

Cha mẹ anh là ông Nguyễn Văn Đ (chết 16/4/2022) và bà Bùi Thị M (chết năm 2013) có 03 người con: Nguyễn Thanh T3, Nguyễn Thị Kim H1 và Nguyễn Thanh B.

Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông nội cho cha mẹ anh và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông Nguyễn Văn Đ năm 1998, thời điểm cấp hộ gồm có cha mẹ anh và chị Nguyễn Thị Kim H1. Việc Nhà nước thực hiện chế độ chính sách cải tạo đất, khoán đất của tập đoàn thì anh không biết vì anh còn nhỏ. Trước đây phần đất tranh chấp là bờ bao của ruộng, gia đình nguyên đơn đi trên bờ bao để ra đường công cộng từ rất lâu. Khoảng năm 2006, gia đình nguyên

đơn có hỏi ông Đ đồ đan phần phía trong để làm đường đi, phía ngoài ông Đ không cho đồ đan nên gia đình nguyên đơn đồ đá nhỏ để đi tạm.

Nguyên đơn yêu cầu gia đình anh trả phần đất tranh chấp, anh không đồng ý vì đây đất của cha mẹ anh đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật. Hiện tại anh vẫn cho nguyên đơn sử dụng đất tranh chấp làm lối đi nhưng để được đi vĩnh viễn nguyên đơn có thể thỏa thuận với anh để nhận chuyển nhượng.

Trước đây, gia đình anh có thỏa thuận chuyển nhượng thửa 15 cho người khác nhưng do phát sinh tranh chấp nên chưa thực hiện. Phần đất này hiện không đăng ký giao dịch bảo đảm cũng như không làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho người khác. Anh đồng ý với kết quả đo đạc, định giá.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông (bà) Mai Văn T5, Mai Văn T6 và Mai Thị P trình bày:

Cha mẹ của các ông bà là ông Mai Văn T8 (chết năm 1974) và bà Trần Thị S. Ông T8 và bà S có 03 người con: Mai Văn T6, Mai Văn T5 và Mai Thị P. Phần đất đang tranh chấp có nguồn gốc của ông Mai Văn T7 và bà Nguyễn Thị S1 (là ông bà nội của các ông bà). Các ông bà không tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì đối với thửa đất này, đề Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị Á trình bày:

Cha mẹ bà là ông Mai Văn T7 (chết năm 1997) và bà Nguyễn Thị S1 (chết năm 2018) có 07 người con: Mai Thị Á; Mai Văn T8 (chết năm 1974), ông T8 có vợ là bà Trần Thị S và 03 người con là Mai Văn T5, Mai Văn T6 và Mai Thị P; Mai Văn T; Mai Thị L (chết 6/2022 âm lịch), bà L không có chồng con; Mai Thị N; Mai Văn T2; Mai Văn T1.

Nguồn gốc thửa đất tranh chấp là của ông T7 và bà S1. Bà không tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì đối với thửa đất này, đề Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị S trình bày:

Chồng bà là ông Mai Văn T8 (chết năm 1974). Bà và ông T8 có 03 người con gồm: Mai Văn T6, Mai Văn T5 và Mai Thị P. Nguồn gốc thửa đất tranh chấp của cha mẹ chồng bà là ông Mai Văn T7 và bà Nguyễn Thị S1. Bà không tranh chấp và cũng không có yêu cầu gì đối với thửa đất này, đề Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Võ Thị Cẩm T4 trình bày:

Chị là vợ của anh Nguyễn Thanh T3, sinh sống trên phần đất này từ năm 2015 đến nay. Tuy nhiên, chị chỉ quản lý, canh tác, không có công sức đóng góp cải tạo đất. Các nguyên đơn yêu cầu trả đất chị không đồng ý vì đây là đất của gia đình chồng chị.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS-ST ngày 09 tháng 5 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam đã quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn T, bà Mai Thị N, ông Mai Văn T2 và ông Mai Văn T1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Thanh B, anh Nguyễn Thanh T3 và chị Nguyễn Thị Kim H1 trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 88,4 m² thuộc thửa đất số 15a, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

Đối với phần đường bê tông nguyên đơn đã xây dựng trên phần đất tranh chấp, các đương sự không có yêu cầu gì nên không xem xét giải quyết.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 23/5/2023, các nguyên đơn Mai Văn T, Mai Văn T1, Mai Văn T2 kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm công nhận thửa đất 15a, tờ bản đồ số 15, diện tích 88,4 m², tọa lạc ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre cho nguyên đơn. Thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ điều chỉnh diện tích 88,4 m² cho nguyên đơn được đứng tên chủ sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Nguyên đơn giữ nguyên kháng cáo. Bị đơn không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Mai Văn T trình bày: phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ nguyên đơn, gia đình nguyên đơn đã sử dụng phần đất này làm lối đi ra đường công cộng từ năm 1960 đến nay và đây cũng là lối đi duy nhất nên gia đình nguyên đơn không thể chuyển nhượng cho người khác. Ông Nguyễn Văn D1, Nguyễn Văn Q là thành viên của tập đoàn cũng xác nhận phần đất tranh chấp là bờ bao dùng làm lối đi nên không đưa vào tập đoàn sản xuất, đồng thời theo đo đạc Vlap cũng đã thể hiện đất tranh chấp là đường đi trên bản đồ nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ. Mặt khác, quá trình sử dụng đất gia đình nguyên đơn cũng đã đổ đan, đá bi

trên đất tranh chấp để tạo lối đi thuận tiện ra đường công cộng. Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại đất tranh chấp, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Đ để điều chỉnh diện tích 88,4 m² cho nguyên đơn được đứng tên chủ sử dụng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Mai Văn T2 trình bày: khi bị đơn tiến hành đo đạc thửa 15 để chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bà T10 thì nguyên đơn mới biết việc hộ ông Nguyễn Văn Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 15 bao gồm phần đất đang tranh chấp, trước đó gia đình nguyên đơn không biết nên đã không khiếu nại do đó không có cơ sở để xác định gia đình nguyên đơn đồng ý với việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ. Ngoài ra, tại thời điểm cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015 diện tích thửa 15 có biến động tăng so với thời điểm cấp lần đầu năm 1998 nhưng phía bị đơn không lý giải được. Mặt khác, khi gia đình ông T đổ đơn trên đất tranh chấp gia đình ông Đ cũng không ngăn cản. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của nguyên đơn Mai Văn T, Mai Văn T1, Mai Văn T2, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp có diện tích theo đo đạc thực tế là 88,4 m² thuộc thửa 15a (một phần thửa 15), tờ bản đồ số 15, tọa lạc ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu cho hộ ông Nguyễn Văn Đ năm 1998 và cấp lại ngày 06/02/2015. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/01/2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam thì hiện trạng thửa 15a không có cây trồng, chỉ có một phần đường bê tông do gia đình nguyên đơn xây dựng làm lối đi ra đường công cộng.

[2] Theo nguyên đơn, phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ nguyên đơn là ông Mai Văn T7 và bà Nguyễn Thị S1. Trước đây khi chuyển quyền sử dụng đất cho ông Lê Quang H2 và ông Nguyễn Văn H3 (cha của ông Đ) thì có để lại phần đất đang tranh chấp làm lối đi ra đường công cộng cho gia đình. Gia đình nguyên đơn đã sử dụng lối đi từ năm 1960 đến nay nhưng không đăng ký kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất tranh chấp thuộc thửa 15a, tờ bản đồ số 15.

Bị đơn trình bày đất tranh chấp là của ông Nguyễn Văn H3 nhận chuyển nhượng từ ông Phong Văn T9 sau đó cho ông Nguyễn Văn Đ và hộ ông Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này trước đây là bờ bao ruộng, gia đình nguyên đơn đã dùng làm lối đi từ lâu. Khoảng năm 2006 gia đình nguyên đơn có hỏi xin đổ đụn phần phía trong làm đường đi, phía ngoài ông Đ không đồng ý nên nguyên đơn đổ đá nhỏ đi tạm. Do đó, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[3] Các nguyên đơn trình bày khi ông Mai Văn T7 và bà Nguyễn Thị S1 đổi đất cho ông H2, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H3 thì có thoả thuận để lại phần đất đang tranh chấp làm lối đi chung cho gia đình từ trước năm 1975 đến nay nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh, vì vậy không có cơ sở để xác định phần đất tranh chấp đã được các bên thống nhất để lại, không chuyển quyền. Mặt khác, gia đình nguyên đơn cũng không thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này theo đúng quy định pháp luật. Trong khi đó, hộ ông Nguyễn Văn Đ đã đăng ký, kê khai được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu năm 1998, đến năm 2015 hộ ông Đ được cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không có ai khiếu nại, tranh chấp.

[4] Nguyên đơn cho rằng phần đất tranh chấp dùng làm đường đi nên không đưa vào tập đoàn sản xuất, tập đoàn chỉ khoán đất ruộng cho các hộ dân, không khoán đất đường đi. Đến năm 1989 tập đoàn giải thể phần đất được khoán trả lại cho chủ cũ tiếp tục quản lý. Bị đơn không biết việc nhà nước thực hiện chế độ chính sách cải tạo đất, khoán đất của tập đoàn nhưng thừa nhận gia đình bị đơn đi trên đất tranh chấp để ra đường công cộng từ rất lâu, trước đây phần đất tranh chấp là bờ bao của ruộng.

Tại công văn số 304/UBND-KT ngày 22/02/2022 của UBND xã A cung cấp thông tin “*Thửa đất số 15, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre hiện do hộ ông Nguyễn Văn Đ và bà Bùi Thị M đứng tên giấy chứng nhận quyền*

sử dụng đất. Trước đây phần đất trên có đưa vào Tập đoàn sản xuất năm 1984 khoảng 2000 m², Tập đoàn khoán lại cho hộ ông Trần Văn N1 1000 m² cấp huyện lộ 22 và khoán cho hộ cha ông Đông là ông Nguyễn Văn H3 1000 m² (phần đất vào Tập đoàn gồm đất ông H3 mua của mẹ ông T khoảng 500 m² trước khi vô tập đoàn, phần đất còn lại của ông Phong Văn T9 1500 m²). Khi tập đoàn giải thể vào năm 1987 sau đó ông Phong Văn T9 bán lại cho cha ông Đông”.

Và theo lời trình bày của ông Trần Văn N1 là người trực tiếp quản lý sử dụng phần đất tập đoàn khoán lại: “Ông là thủ kho, thủ quỹ tập đoàn T11, ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre giai đoạn từ năm 1986 đến năm 1989 (rã tập đoàn). Năm 1984 Nhà nước bắt đầu thực hiện chính sách tập đoàn. Ông được tập đoàn khoán phần đất có diện tích khoảng 750m² thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 15. Vị trí đất mà tập đoàn khoán cho ông giáp Huyện lộ 22 (chiều dài khoảng 25m, chiều ngang khoảng 30m), phần đất mà ông được tập đoàn khoán là đất ruộng, phần lối đi là bờ bao của ruộng nên khi tập đoàn khoán thì phải khoán toàn bộ ruộng và bờ bao”.

Như vậy, có căn cứ xác định thửa đất số 15a, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre đã được đưa vào tập đoàn sản xuất. Khi tập đoàn giải thể ông Phong Văn T9 nhận lại phần đất của ông và đã chuyển nhượng cho ông H3. Sau đó, ông H3 giao lại cho ông Đ quản lý sử dụng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1998. Theo quy định tại điểm a, tiểu mục 2.4, mục II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật về việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình thì “đối với đất đã được cá nhân, tổ chức đưa vào tập đoàn sản xuất, hợp tác xã để sử dụng chung trong quá trình thực hiện chính sách hợp tác hoá nông nghiệp mà sau khi tập đoàn sản xuất, hợp tác xã bị giải thể thì căn cứ vào quy định tại Điều 1 của Luật Đất đai năm 1987, khoản 2 Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993 và khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003 thì chủ cũ hoặc người thừa kế của người đó không có quyền đòi lại quyền sử dụng đất nếu đất đó đã được giao cho người khác sử dụng và họ đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 hoặc có một trong các loại giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003, trừ trường hợp có căn cứ chứng minh người đang sử dụng đất đó có hành vi gian dối, lừa đảo... để được giao quyền sử dụng đất.”

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả lại phần đất có diện tích 88,4m² thuộc thửa đất số 15a, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre là có căn cứ, phù hợp với tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án. Kháng cáo của các nguyên đơn không có chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[5] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Kháng cáo không được chấp nhận nên ông T1, ông T2, ông T phải chịu án phí phúc thẩm nhưng ông T thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn Mai Văn T, Mai Văn T1, Mai Văn T2.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 35/2023/DS – ST ngày 09 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng Điều 166 Bộ luật Dân sự; Điều 203 Luật Đất đai; Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật về việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Mai Văn T, bà Mai Thị N, ông Mai Văn T2 và ông Mai Văn T1 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn Đ, anh Nguyễn Thanh B, anh Nguyễn Thanh T3 và chị Nguyễn Thị Kim H1 trả lại phần đất qua đo đạc thực tế có diện tích 88,4 m² thuộc thửa đất số 15a, tờ bản đồ số 15, tọa lạc tại ấp A, xã A, huyện M, tỉnh Bến Tre (có bản vẽ kèm theo).

Đối với phần đường bê tông nguyên đơn đã xây dựng trên phần đất tranh chấp, các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[2] Chi phí tố tụng khác (bao gồm chi phí đo đạc, định giá tài sản, thu thập chứng cứ) là 2.711.000 đồng ông Mai Văn T, ông Mai Văn T2, ông Mai Văn T1 và bà Mai Thị N có nghĩa vụ liên đới chịu và đã nộp xong.

[3] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Mai Văn T1, ông Mai Văn T2, ông Mai Văn T và bà Mai Thị N phải liên đới chịu 300.000 đồng. Ông T, bà N thuộc trường hợp được miễn nộp án phí nên ông T1 và ông T2 có nghĩa vụ liên đới nộp 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001463 ngày 12/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mô Cày Nam.

Hoàn trả cho ông Mai Văn T2, bà Mai Thị N, ông Mai Văn T và ông Mai Văn T1 số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004622 ngày 22/3/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mô Cày Nam.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Mai Văn T2, ông Mai Văn T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí tại các biên lai thu số 0004841, 0004842 cùng ngày 23/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mô Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

Ông Mai Văn T được miễn nộp án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mô Cày Nam;
- Chi Cục THADS huyện Mô Cày Nam;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thanh Tòng